



VIETBANK
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	662.322	548.602
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	2.846.289	7.024.700
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	46.317.261	35.921.200
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		43.917.261	34.021.200
2	Cho vay các TCTD khác		2.400.000	1.900.000
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	2.043.273	340.337
1	Chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾		2.043.273	340.337
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	169.510	89.061
VI	Cho vay khách hàng	V.06	96.036.461	92.493.074
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	97.298.822	93.637.036
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(1.262.361)	(1.143.962)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	21.462.591	22.417.404
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.591.692	2.729.322
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		19.870.899	19.688.082
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	0
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	197.823	4.126
1	Đầu tư vào công ty con		200.000	5.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	0
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.177)	(874)
X	Tài sản cố định		686.234	698.874
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	540.573	543.433
	Nguyên giá TSCĐ		1.135.032	1.125.997
	Hao mòn TSCĐ		(594.459)	(582.564)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	Nguyên giá TSCĐ		-	-
	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	145.661	155.441
	Nguyên giá TSCĐ		385.100	385.100
	Hao mòn TSCĐ		(239.439)	(229.659)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản có khác	V.14	4.153.768	3.322.053
1	Các khoản phải thu	V.14.2	722.787	617.690
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.237.776	2.560.595
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	206.753	157.316
	-Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.14.3	(13.548)	(13.548)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			174.575.532	162.859.431

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(3)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	6.443	222.891
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		6.443	222.891
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	39.300.782	38.416.167
1	Tiền gửi của các TCTD khác		33.853.092	33.042.361
2	Vay các TCTD khác		5.447.690	5.373.806
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	103.215.400	94.845.677
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	20.118.940	17.678.260
VII	Tài sản nợ khác	V.22	3.035.978	2.995.383
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.600.600	2.568.503
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	435.378	426.880
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	V.21	-	0
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			165.677.543	154.158.378
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.23	8.897.989	8.701.053
1	Vốn của TCTD		7.139.176	7.139.176
a	Vốn điều lệ		7.139.413	7.139.413
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		-	0
c	Thặng dư vốn cổ phần		(237)	(237)
d	Cổ phiếu quỹ		-	0
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	0
g	Vốn khác		-	0
2	Quỹ của TCTD		675.985	675.985
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.224)	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		1.084.052	885.892
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		198.160	720.741
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		885.892	165.151
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	0
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			174.575.532	162.859.431

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		50	50
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.39	32.148.970	35.401.945
	Cam kết mua ngoại tệ		4.653.140	3.330.715
	Cam kết bán ngoại tệ		1.009.215	83.194
	Cam kết giao dịch hoán đổi		26.486.615	31.988.036
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		7.937	21.773
5	Bảo lãnh khác		740.870	825.609
6	Cam kết khác		8.991.053	8.804.949
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.40a	985.788	930.391
8	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.40b	379.462	381.176
9	Tài sản và chứng từ khác	VIII.40c	213.921	212.919

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP. Sóc Trăng
MST: 2200269805

MẪU SỐ B02a/TCTD
Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Lập bảng



Trần Thị Minh Châu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL24	2.739.236	2.236.509	2.739.236	2.236.509
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL25	2.036.739	1.786.538	2.036.739	1.786.538
I	Thu nhập lãi thuần		702.497	449.971	702.497	449.971
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		55.223	53.947	55.223	53.947
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		25.140	20.971	25.140	20.971
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VL26	30.083	32.976	30.083	32.976
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VL27	20.654	21.047	20.654	21.047
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VL28	-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VL29	13.454	9.015	13.454	9.015
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.818	839	1.818	839
6	Chi phí hoạt động khác		4.051	1.127	4.051	1.127
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VL31	(2.233)	(288)	(2.233)	(288)
VII	Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	VL30	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VL32	397.711	348.885	397.711	348.885
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		366.744	163.836	366.744	163.836
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		118.399	90.441	118.399	90.441
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		248.345	73.395	248.345	73.395
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		50.185	15.953	50.185	15.953
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VL33	50.185	15.953	50.185	15.953
XIII	Lợi nhuận sau thuế		198.160	57.442	198.160	57.442
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lợi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Lập bảng

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Thị Minh Châu



Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.416.417	2.315.244
02	Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả		(2.004.642)	(2.380.346)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		30.083	32.976
04	Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		34.108	30.062
05	Thu nhập khác		(2.233)	345
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		(236.798)	494
07	Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(359.659)	(392.600)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(113.189)	(80.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			764.087	(474.240)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		(500.000)	(200.000)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.748.123)	(3.722.170)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(80.449)	(30.374)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.424.988)	(643.596)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.508.896)	(32.240)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(216.448)	(637)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		884.615	(1.777.590)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		8.369.723	3.439.728
18	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		2.440.680	(1.100.000)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		59.278	617.241
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.039.479	(3.923.878)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ		(13.188)	276
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(193.697)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư		(206.885)	276
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
01	Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.832.594	(3.923.602)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		44.594.502	36.492.282
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(1.224)	(324)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		47.425.872	32.568.356

Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm

- Tiền mặt tại quỹ	662.322	607.889
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước	2.846.289	2.967.052
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	43.917.261	28.993.415
Tổng cộng	47.425.872	32.568.356

Lập bảng



Trần Thị Minh Châu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý I năm 2025)

I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

a. Thành lập và hoạt động

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.
- Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 23/99/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200249433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 26 vào ngày 28 tháng 08 năm 2023. Giấy phép hoạt động số 23/99/QĐ-NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 24 tháng 02 năm 2023, Giấy phép thành lập và hoạt động số 1909/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 2758/QĐ-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.
- Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động sau đây: 1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; 2. Cấp tín dụng dưới các hình thức cho vay; Cho vay; chiết khấu; tài chính khấu; công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành Thẻ tín dụng; bảo đảm tín dụng trong nước; 3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; 4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc; Quản trị, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thu Tín dụng, trả ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; 5. Mở tài khoản: Mở tài khoản tại NHNN VN, mở tài khoản tại TCTD, chỉ định ngân hàng nước ngoài khác; 6. Tổ chức thanh toán nội bộ tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; 7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tài sản, kết an toàn; 8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; 9. Thanh gủi đầu tiên, mua, bán Tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, Tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; 10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp; 11. Dịch vụ môi giới tiền tệ; 12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, Tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN VN; 13. Vay vốn NHNN dưới hình thức tài cấp vốn theo quy định của Luật NHNN VN và hướng dẫn của NHNN VN; 14. Vay, cho vay, gủi, nhận gủi vốn của TCTD, chỉ định ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN; 15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN; 16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN; 17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế được phép vì do NHNN VN quy định; 18. Kinh doanh mua, bán vàng miếng; 19. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; 20. Các hoạt động khác (sau khi được NHNN chấp thuận)

- Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết và giao dịch chứng khoán trên Sàn UPCOM với mã chứng khoán VBB từ ngày 30 tháng 07 năm 2019

b. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 7.139.612 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.412 triệu đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND

c. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở hoạt động dựa tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 39 chi nhánh và 102 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2024: 1 trụ sở chính, 30 chi nhánh và 102 phòng giao dịch trên toàn quốc).

d. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh	Loại vốn kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0510008270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	200 tỷ đồng Việt Nam	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("công ty con") được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3118/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310198270 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 vào ngày 3 tháng 4 năm 2025. Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm, tài cơ cấu các khoản nợ vay; mua và bán các khoản nợ cho và tổ chức tín dụng khác.

e. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.896 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.855 người)

Thành phần ủy ban quản trị (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm vào tổ nhiệm
Ông Dương Nhật Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hòa Trung	Phó chủ tịch kiêm TV HĐQT độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần Ban kiểm soát (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm vào tổ nhiệm
Ông Lâm Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nhat Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm vào tổ nhiệm
-----------	---------	----------------------------

- Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2023
- Ông Phạm Đức	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2025
- Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 04 năm 2024
- Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2024
- Ông Phạm Linh	Kiểm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2025

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng này không nhằm đánh giá những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng ("CTD").

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở đo lường dựa trên nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Hình thức sử dụng kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là một kỳ sổ sách.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Các khoản mua tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giữa ngân hàng ngoại tệ do ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán trừ tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngân hàng làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, tương tự tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán phải lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngân hàng làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mua ghi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được chuyển đổi sang VND thông qua tài khoản mua bán ngoại tệ để hạch toán vào tài khoản thu nhập, chi phí bằng VND.

Chính sách tỷ giá hối đoái áp dụng giá lại các tài sản và hàng hóa bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trình báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn dài hơn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng có thể. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11/07/2024. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày kết thúc của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được định giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

5. Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một (01) năm kể từ ngày ghi nhận cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày ghi nhận và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày ghi nhận.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11/07/2024.

Từ 13/01/2020 đến trước 01/03/2021	Trung hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021 hoặc từ 07/09/2021 đến 30/09/2021	Gửi nguyên nhân nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/01/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	Gửi nguyên nhân nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 13/01/2020 đến trước 10/03/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	Gửi nguyên nhân nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/06/2020 đến 01/09/2021	Quá hạn	Từ 17/07/2021 đến trước 07/09/2021	
Trước 24/04/2021	Trung hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/04/2021 đến 30/06/2024	Gửi nguyên nhân nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

6.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định theo tỷ lệ dự phòng trong ứng đối với số dư nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2 – Nợ cần chú ý

Nhóm 3 – Nợ được sửa chữa

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn

Tỷ lệ dự phòng

0%

2%

20%

50%

100%

Ngoài ra, Ngân hàng của xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định gửi nguyên nhân nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và gửi nguyên nhân nợ theo quy định tại Thông tư 02:

Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng, không bao gồm các khoản tiền gửi và cho vay, mua cổ kỳ hạn giấy tờ có giá giữ các tổ chức tín dụng, chỉ thành ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng; chỉ thành ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước và các khoản mua bán trái phiếu chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

6.3 Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 31, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý như là nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại hàng phù hợp để theo dõi và thu hồi. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý tại cơ, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của tài khoản.

6.4 Dự phòng đối với các cam kết ngoại hàng

Theo Thông tư 31, việc phân loại nợ của khoản cam kết tín dụng ngoại hàng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, quản sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại hàng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh.

7. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất kỳ thời điểm nào.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua và liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (nếu có) đồng của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phải trả) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phải trả và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trường hợp hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phải trả và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa nhận lãi đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa nhận lãi được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86.

Chứng khoán cơ sở sang để bảo đảm việc tiếp nhận theo giá gốc trị từ dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đủ với chứng khoán cơ sở.

Lưu ý: Khi mua của chúng tôi bạn sẽ nhận được phiếu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi nhận gia tăng lợi nhuận được.

Dư phòng nưi nưi chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi số cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá trị không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Thông tin đầu tư sẵn sàng để lớn được chuẩn đặt ghi hoặc khi các quyền lợi nhận các hưởng tiền từ các chứng khoán này đã chuẩn đặt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

7.1. Chứng khoán dựa trên dữ liệu ngày đảo hạc

Chứng khoán được ghi đến ngày đảo lộn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định tại Ngày hằng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (bắt đầu theo ngày giao dịch)

Trải qua doanh nghiệp chưa từng vi phạm đến ngày đầu hạn được ưu tiên theo quy chế tự do phòng ngừa tai nạn. Việc phân loại sự cố và tính lập dự phòng này có thể được ưu tiên doanh nghiệp chưa từng vi phạm được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 và Nghị định 85.

Các chứng khoản dẫn trực tiếp đến ngày báo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về dự giảm giá chứng khoản gốc dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng không thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoản đối với những thanh toán trong ngân hàng.

Giá trị phụ trội và giá trị đặc trưng phát sinh từ việc mua các chứng khoán dẫn từ giá đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thời hạn từ sau khi mua con chứng khoán đến từ giờ đến ngày đáo hạn được ghi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm cơ sở của lịch. Khoản này là số còn tích trữ: khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm từ số khi nhận được.

Do phòng rail có tín dụng của nhà đầu tư, phải đánh giá mức độ rủi ro tín dụng của nhà đầu tư để quyết định mức độ cho vay và phải phòng ngừa rủi ro chứng khoán đầu tư để giảm thiểu rủi ro tín dụng của nhà đầu tư. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng của nhà đầu tư, nhà đầu tư phải đánh giá mức độ rủi ro tín dụng của nhà đầu tư và phải phòng ngừa rủi ro chứng khoán đầu tư để giảm thiểu rủi ro tín dụng của nhà đầu tư.

Chúng không đầu tư giữ tiền ngay tức khắc được chứng minh giữ nhận khi các quyền lợi nhận các hưởng tiền từ các công trình này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các công trình này.

7.3. Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chúng ta con được làm đồng chí được con kết sẽ mua lá vào một thời điểm nhất định trong tương lai, vẫn được ghi nhận trên bảng căn cước là hoàn chỉnh. Khiến bản thân được theo thỏa thuận này được gọi nhận như một thành viên pháp lý trên bảng căn cước là hoàn chỉnh và phải chính: lịch giữa gia đình và gia đình kết sẽ mua lá được phân bổ theo phương pháp đương thống vào bản cáo kết của hoạt động kinh doanh này trong suốt thời gian hiện tại của họ đến.

Những chứng khoán được mua đồng thời được xem là số hùn lại vào một thời điểm nhất định, trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán nội bộ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay tiền bằng vào đối tác nhận tiền và phải chuyển lịch giữa giá mua và giá chuyển nhượng hùn lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

8. Góp vào, đầu tư dài hạn

3.1. Dẫn đề và công thức

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát từ tài sản Ngân hàng có quyền đưa hành tác chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Nhà đánh giá quyền kiểm soát cũng sẽ đưa quyền kiểm soát từ ngân hàng có thể được hiện thực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chú ý: Đọc và học các tài chính năng này, các khoản chi trả vào công ty của được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

8.2. Dùng từ đại từ nhân xưng

Đầu tư dài hạn khỏe là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân bổ theo giá gốc trừ đi chênh lệch giữa giá đầu tư dài hạn ban đầu và giá trị ghi sổ hiện tại của khoản đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân bổ theo giá gốc trừ đi chênh lệch giữa giá đầu tư dài hạn ban đầu và giá trị ghi sổ hiện tại của khoản đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân bổ theo giá gốc trừ đi chênh lệch giữa giá đầu tư dài hạn ban đầu và giá trị ghi sổ hiện tại của khoản đầu tư.

8.3 Dự phòng giảm giá cầm tre dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư được tài trợ của các chủ sở hữu và số chức kinh tế nộp vào góp trừ (-) vào đầu tư nhận của tổ chức kinh tế nhận vốn góp/hiện (x) tỷ lệ số vốn vào đầu tư tham góp (%) của Ngân hàng tài trợ chức kinh tế nhận vốn góp và quy định thuế kế toán doanh nghiệp. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận đủ bù chi các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi số vốn góp giữ lại giữ số của các khoản đầu tư không vượt quá mức vốn đầu tư của vốn khoản đầu tư này khi đã định hướng có lệnh chi chuyển vào tài khoản dự phòng nhận.

9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản có định hướng được thể hiện theo nguyên giá trị và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá trị tài sản có định hướng bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản có định hướng đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự định thu được từ việc sử dụng tài sản có định hướng vượt trên mức hoạt động tiếp diễn theo như định giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản có định hướng.

Khẩu hiệu được triển khai theo chương trình đường thẳng đưa trên thời gian hội đồng, sức mạnh của tài sản có định hình kinh. Thời gian trả, dụng sức tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 8 năm
- phương tiện vận tải 6 - 10 năm
- tài sản vô định hình khác 1 - 15 năm

10 Tài sản cố định vô hình

Chức năng và công dụng của nó

Dạy và học đặt nền tảng sẽ được đề cập chuyên môn học phần

Quyền sử dụng đất và thời hạn được phát sinh theo nguyên tắc chỉ định trách nhiệm. Nguyên tắc hạn chế của quyền sử dụng đất và thời hạn bao gồm: quyền và mức chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

11 Tài sản cố khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khoản này không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

Các tài sản Cố khác

Các tài sản Cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn các khoản nợ hoặc theo dự kiến rủi ro có thể xảy ra trong tương lai dựa trên các hạn thanh toán nhưng vô định hình về lần vào tính trong phải thu hoặc đang làm thủ tục giải trừ; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phải tính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Cố quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC sau đây, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC theo thời gian quá hạn như sau:

Tính trọng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng được trích lập cho các tài sản có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi vốn cho khoản nợ này.

12 Hoạt động hùn nợ

Các khoản phải thu từ hùn nợ

Các khoản nợ đã hùn nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số nên bán chung về chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 64

Doanh thu và chi phí hùn nợ

Doanh thu và chi phí hùn nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định và hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phân chính lịch giữa mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được sẽ lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phân chính lịch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phân chính lịch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của và mua, tập thể (trong trường hợp tiền bồi được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Ngân hàng.

13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào giá báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian tài trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế trong tương lai được tạo ra từ các chi phí này.

14 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

15 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

16 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

17 Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

18 Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được tính bằng 0 các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc hiện tại có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phát ra trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trước cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trả trợ cấp thôi việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng ghi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

19 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phân bổ tùy ý, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

20. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

21. Quỹ dự trữ bất động sản

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Luật về Tổ chức tín dụng số 32/2024/QĐ15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024. Đồng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bất động sản trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dự trữ tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Khoảng quỹ định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí, sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bất động sản này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

22. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này được dùng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm ẩn có thể đến hạn trước khi gửi ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

23. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 3 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (được trình bày tại Phụ lục minh 3(FII)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do đặc tính chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toàn và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (có thể thực thu).

24. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

25. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ quản quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

26. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

27. Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan với khả năng tính đến các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

28. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

29. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế do kết quả hợp lệ của thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có khả năng nhận tính thuế trong tương lai để các chính sách hiện hành này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

30. Các công cụ tài chính

Nhiệm vụ dịch vụ nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với sinh kinh tế chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và minh bạch và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

30.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
 - li công cụ tài chính phải sinh (người trả các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm nắm giữ để bán; và
- các tài sản tài chính được nắm giữ để nhận lãi về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được nắm giữ để bán tài trợ, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

30.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ để nhóm mục đích mua lại ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phải sinh (nguồn trả các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phải trả.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phải trả.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các khoản sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

31. Sổ dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng là này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng là năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng là này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng là, kết quả hoạt động riêng là và lưu chuyển vốn riêng là của Ngân hàng trong năm trước.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mẫu này, các tổ chức tín dụng sẽ thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hàng vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

- Tiền mặt bằng VND
- Tiền mặt bằng ngoại tệ
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ
- Vàng sản phẩm
- Vàng giá sản phẩm
- Kim loại quý, đá quý khác

Tổng cộng

DVT: Triệu đồng	
Số cuối quý	Số đầu năm
591.724	490.393
70.598	57.809
-	-
-	-
-	-
-	-
662.322	548.602

2. Tiền gửi tại NHNN

- Tiền gửi thanh toán tại NHNN
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
- Tiền gửi phòng trừ (nếu có)
- Tiền gửi khác

Tổng cộng

DVT: Triệu đồng	
Số cuối quý	Số đầu năm
2.846.269	7.024.700
2.786.580	6.967.475
59.709	57.225
-	-
-	-
2.846.269	7.024.700

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

- Tiền gửi không kỳ hạn
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
- Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

DVT: Triệu đồng	
Số cuối quý	Số đầu năm
781.811	1.474.084
281.827	91.611
458.684	1.382.473
43.184.750	82.547.116
36.494.833	28.536.990
6.719.895	4.010.126
-	-
43.917.361	34.021.280

3.2. Cho vay các TCTD khác

- Bằng VND
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu
- Bằng ngoại tệ
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu
- Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

DVT: Triệu đồng	
Số cuối quý	Số đầu năm
2.400.000	1.900.000
-	-
-	-
-	-
-	-
2.400.000	1.900.000
66.317.261	35.921.280

Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dự nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
45.584.750	34.447.116
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
45.584.750	34.447.116

4. Chứng khoán kinh doanh

4.1 Chứng khoán nợ

- Chứng khoán Chính phủ, định quyền địa phương
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

4.2 Chứng khoán vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
2.043.273	340.337
-	340.337
2.043.273	-
-	-
-	-
-	-
-	-
2.043.273	340.337

Tình trạng niên yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chứng khoán nợ

Niên yết

Chưa niên yết

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
-	340.337
2.043.273	-
2.043.273	340.337

4.4. Phân tích chất lượng dự nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
2.043.273	340.337
-	-
-	-
-	-
-	-
2.043.273	340.337

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Số cuối quý

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

Số đầu năm

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)

Tài sản

Công nợ

-	-	-
12.621.410	169.510	-
12.621.410	169.510	-
-	-	-
14.947.377	10.061	-
14.947.377	10.061	-

6. Cho vay khách hàng

6.1 Cho vay khách hàng

- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
- Các khoản trả thay khách hàng
- Cho vay khác

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
96.881.436	93.223.371
2.725	42.524
411.861	371.140
97.298.822	93.637.036

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
93.629.492	90.218.767
1.132.069	769.999
295.995	583.717
680.953	406.483
1.589.513	1.498.070
97.298.822	93.637.036

Phân tích dự nợ theo thời gian:
Nợ ngắn hạn

Số cuối quý	Số đầu năm
59.855.306	58.480.606

Nợ trung hạn
Nợ dài hạn

19.533.302 17.826.226
17.910.014 17.330.144
97.298.822 93.637.836

Tổng cộng

- Phân tích dự nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

Cho vay các tổ chức kinh tế
Công ty Trách nhiệm hữu hạn
Công ty cổ phần
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ
Doanh nghiệp tư nhân
Tổ chức kinh tế khác
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
51.805.970	49.639.572
30.042.289	30.841.771
20.581.221	17.817.151
721.491	747.020
103.238	124.128
-	-
36.831	40.302
45.093.752	44.006.464
97.298.822	93.637.836

- Phân tích dự nợ cho vay theo ngành kinh tế

Hợp đồng mua bán các công việc trong hộ gia đình, sản xuất và phân phối chế phẩm và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
Kinh doanh bất động sản
Bán buôn và bán lẻ: sản phẩm đồ gỗ, đồ sắt, đồ may mặc và đồ gia dụng khác
Công nghiệp chế biến, chế tạo
Xây dựng
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
Các ngành khác

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
45.493.752	44.006.464
18.929.327	17.228.200
2.823.587	1.177.995
2.686.973	2.763.520
6.570.966	6.480.198
1.510.057	1.511.411
14.774.357	13.269.248
97.298.822	93.637.836

- Phân tích dự nợ cho vay theo tiền tệ

Đồng VND
Đồng ngoại tệ

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
96.911.794	93.267.210
367.028	360.626
97.298.822	93.627.836

8.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dự nợ cho vay khách hàng

Số cuối quý

Số đầu kỳ
Dự phòng rủi ro tính lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ
Số dư cuối kỳ

Số đầu năm

Số dư đầu kỳ
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ
Số dư cuối kỳ

Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
691.042	452.920	1.143.962
26.779	91.620	118.399
-	-	-
717.821	544.540	1.262.361

Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
594.985	183.887	778.872
96.057	208.782	304.839
-	(438.789)	(438.789)
691.042	452.920	1.143.962

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ

- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành

b. Chứng khoán Vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

Trong đó: - Dự phòng giảm giá

- Dự phòng chung

- Dự phòng cụ thể

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
1.591.692	2.729.322
1.591.692	258.893
-	2.430.479
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
1.591.692	2.729.322

8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương

- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành

Trong đó: - Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành

- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành

- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối quý	Số đầu năm
8.336.711	11.337.826
11.334.188	8.350.254
849.977	850.254
10.684.211	7.990.009
-	-
19.870.899	19.688.082

Trong đó: Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng chứng khoán đầu tư giá đến ngày báo hạn	19.871.899	19.688.682
Tổng chứng khoán đầu tư	21.462.591	22.417.404

8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ do thuê tài sản	11.534.168	10.786.735
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ đáng chú ý chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	11.534.168	10.786.735

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:
- Đầu tư vào công ty con
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết
- Các khoản đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tổng Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
ĐVT: Triệu đồng		
	200.000	3.030
	-	-
	-	-
	-	-
	(2.177)	(874)
	197.823	4.126

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

	Mua sắm, tự chế tạo	Thao lý, nhượng và quản lý	Phong tỏa và từ	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	624.193	904.956	169.706	31.842	1.121.997
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	-	-	-	-	-
Chuyển từ NCCD dự định	2.305	6.514	4.149	-	12.959
Thanh lý	3.941	757	126	-	3.924
Số dư cuối kỳ	623.457	909.813	179.729	31.842	1.136.032
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	353.027	161.990	136.437	27.110	582.564
Hao mòn trong kỳ	5.298	8.826	1.534	161	15.819
Giảm trong kỳ	3.941	757	126	-	3.924
Số dư cuối kỳ	294.284	170.059	137.845	27.271	591.459
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	267.166	742.966	33.269	4.732	948.133
Số dư cuối kỳ	264.173	739.754	32.875	3.571	940.373

Tại ngày 31/03/2025, hao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 276.682 triệu VND (31/03/2024: 276.925 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

12. Tài sản cố định vô hình

- Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Giá trị mua sắm	Phân phối nội bộ	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.131	141.969	185.100
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.131	141.969	185.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	129.659	129.659
Hao mòn trong kỳ	-	9.780	9.780
Số dư cuối kỳ	-	239.439	239.439
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	43.131	112.310	155.441
Số dư cuối kỳ	43.131	102.530	145.661

Tại ngày 31/03/2025, hao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2024: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

14. Tài sản vô hình:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	323.787	617.690
Các khoản lãi, phí phải thu	3.237.776	2.560.598

-Lãi phải thu từ cho vay	3.580.853	2.055.697
-Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	459.313	345.606
-Lãi phải thu từ tiền gửi	195.291	155.747
-Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	2.219	5.545
-Phí phải thu	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản có khác	206.753	187.316
-Chi phí chờ phân bổ	130.517	91.262
-Tài sản gần kỳ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	13.578	13.576
-Vật liệu, công cụ lao động	14.176	12.557
-Tài sản Có khác	48.482	39.821
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	(13.548)	(13.548)
Tổng cộng	4.153.768	3.221.053

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác bao gồm:

	Số cuối quý Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có tài ra tín dụng	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	13.548	13.548
-Khấu phải thu liên quan đến tài sản để xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
-Tài sản chờ xử lý	2.540	2.540
-Các khoản phải thu quá hạn khác	820	820
Tổng cộng	13.548	13.548

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Số cuối quý	Số đầu năm
16.1. Vay NHNN	6.443	222.891
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	215.774
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay đặc biệt	-	-
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)	6.443	7.117
Nợ quá hạn	-	-
16.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
16.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
16.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng	6.443	222.891

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
17.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	2.028	1.297
- Đồng VND	2.028	1.297
- Đồng ngoại tệ	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	33.851.064	33.041.864
- Đồng VND	29.100.309	28.871.625
- Đồng ngoại tệ	4.750.755	4.170.239
Tổng cộng	33.853.092	33.043.161
17.2. Vay các TCTD khác		
- Đồng VND	5.300.000	5.206.000
Trong đó: Vay chiết khấu các chứng khoán	-	-
- Đồng ngoại tệ	147.090	73.806
Tổng cộng	5.447.090	5.279.806
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	39.300.182	38.316.167

18. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
-Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.753.385	4.895.655
- Đồng VND	5.483.321	4.551.551
- Đồng ngoại tệ	70.064	47.104
Tiền gửi có kỳ hạn	8.173.520	7.976.453
- Đồng VND	4.739.029	7.938.763
- Đồng ngoại tệ	34.491	37.690
Tiền gửi tiết kiệm	88.897.157	82.167.416
- Đồng VND	87.835.757	81.662.846
- Đồng ngoại tệ	661.360	504.570
Tiền gửi vốn chuyển đổi	6.271	6.235
- Đồng VND	623	633
- Đồng ngoại tệ	5.678	5.602
Tiền gửi ký quỹ	85.067	98.918

- Hàng VND
- Hàng ngoại tệ

Tổng

85.009	95.910
8	8
103.115.400	94.845.677

Thuyết minh theo dõi nợ khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Tiền gửi của tổ chức kinh tế

Công ty cổ phần khác

Công ty TNHH khác

Doanh nghiệp tư nhân

Công ty Nhà nước

Đơn vị hành chính sa nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn đầu tư

Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối

Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước

giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty

Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã

Công ty hợp danh

Khác

Hệ kinh doanh, cá nhân

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
9.458.841	7.701.341
4.716.049	4.017.289
2.453.368	1.644.266
4.171	2.983
304.036	406.598
710.305	502.878
193.016	200.482
11.093	15.027
69.532	70.199
192.448	12.237
71.114	63.181
42.137	1.527
040.812	908.119
93.750.559	87.884.426
103.215.400	94.845.677

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường không bao gồm công cụ tài chính phái sinh

Phát hành giấy tờ có giá

- Chứng chỉ tiền gửi đến 1 năm

- Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm

- Trái phiếu trên 5 năm

Tổng

Số cuối quý	Số đầu năm
15.500.000	13.215.600
389.640	771.693
3.929.300	3.692.170
20.118.940	17.678.260

21. Các khoản nợ khác

Các khoản trả, phí phải trả

- Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác

- Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá

- Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác

- Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh

Các khoản phải trả nội bộ

- Các khoản phải trả nhân viên

Các khoản phải trả bên ngoài

- Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

- Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ

- Các khoản chờ thanh toán

- Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền

- Các khoản phải trả khác

Quý kien thuan, phúc lợi

Tổng

Số cuối quý	Số đầu năm
2.609.600	2.568.901
1.772.623	2.033.740
631.362	419.475
189.434	113.539
6.381	1.753
28.662	91.881
28.662	91.651
374.175	321.081
55.729	49.505
17.719	16.434
176.526	189.027
123.060	46.374
1.141	741
32.541	13.148
3.038.978	2.995.383

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chính sách tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số đầu kỳ	7.138.413	(237)	250.918	419.427	-	983.892	8.701.053
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trưởng	-	-	-	-	-	195.180	195.180
Tích lập vào quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tích quỹ lương thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển dịch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(1.224)	-	(1.224)
Số cuối kỳ	7.138.413	(237)	250.918	419.427	(1.224)	1.084.052	8.897.989

22.2. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Số cuối quý	Số đầu năm
713.941.329	713.941.329
713.941.329	713.941.329

- Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	713.941.329
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	713.941.329	713.941.329
- Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	713.941.329
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000Đ/Cổ phiếu	-	-
Cổ tức đã trả/ Cổ phần	-	-
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập lãi tiền gửi	461.359	180.810
Thu nhập lãi cho vay	2.037.238	1.828.993
Thu nhập từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	223.238	200.766
- Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu nhập từ chứng khoán đầu tư	223.238	200.766
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.328	4.897
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16.192	21.188
Tổng	2.739.236	2.236.664
25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tài sản tiền gửi	1.453.807	1.483.791
Tài sản tiền vay	89.397	51.897
Tài sản phải hạch toán từ cổ giá	301.948	267.174
Tài sản tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	387	44.476
Tổng	2.036.739	1.786.638
Thu nhập lãi thuần	702.497	449.971
26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		
	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55.223	53.947
Thu từ dịch vụ thanh toán	38.281	45.272
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	160	258
Thu từ dịch vụ tài sản	9.539	3.122
Thu dịch vụ khác	7.243	5.295
Chi phí hoạt động dịch vụ	(25.140)	(20.971)
Chi về dịch vụ thanh toán	(16.582)	(18.671)
Chi về cước phí, mạng viễn thông	(52)	(8)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(91)	(81)
Chi về dịch vụ tài sản	(6.406)	(1.367)
Chi về dịch vụ khác	(2.008)	(849)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20.083	32.976
27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	44.034	62.887
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	30.763	21.824
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ khác	13.261	41.063
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(23.370)	(41.540)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(16.480)	-
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ khác	(6.890)	(41.540)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.664	21.347
28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư		
	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	13.553	9.646
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(99)	(631)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	13.454	9.015
31. Lãi thuần từ hoạt động khác		
	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ hoạt động khác	1.818	839
- Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản	-	-

-Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý từ cơ sở và từ nghiệp vụ mua bán nợ.

-Tư liệu

Chi phí hoạt động khác

Tổng

1.784	494
314	345
(4.051)	(1.117)
(2.135)	(285)

32. Chi phí hoạt động:

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

2. Chi phí cho nhân viên:

Trong đó: - Chi lương và phụ cấp
- Các khoản chi đóng góp theo lương
- Chi khác

3. Chi về tài sản:

Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định
- Chi phí thuê tài sản
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản
- Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm tài sản

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:

Trong đó: - Công tác phí
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị
- Chi hội nghị, lễ hội, khoản chi tiếp khách
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan
- Chi vật liệu, giấy tờ in
- Chi phí khác

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng với và ngoại hàng/chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)

7. Chi phí hoạt động khác

Tổng

Kỳ này	ĐVT: Triệu đồng	
	Cùng kỳ năm trước	
	386	381
	248.171	167.829
	146.922	137.826
	(7.92)	14.936
	23.128	14.767
	100.014	98.310
	25.828	25.826
	50.060	47.362
	30.190	21.527
	3.416	7.260
	320	335
	54.723	52.227
	1.278	1.330
	3.791	8.691
	8.420	6.228
	6.062	5.410
	2.005	2.080
	12.965	28.485
	33.114	29.770
	1.303	748
	-	-
	392.711	348.885

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	1.136	3.264	(3.462)	938
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.961	56.185	(63.004)	47.842
3. Thuế thu nhập cá nhân	7.708	24.583	(27.342)	6.949
4. Các loại thuế khác	-	3.564	(2.564)	-
- Thuế nhà đất	-	3	(3)	-
- Thuế môi trường	-	2.426	(2.426)	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	135	(135)	-
Tổng cộng	69.505	83.596	(96.372)	55.129

*Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Triệu VND	Triệu VND
50.185	15.953

b. Đón chưa thuế suất thực tế

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng

Chi phí không được trừ

Chi phí năm trước

Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Triệu VND	Triệu VND
248.345	73.391
40.669	14.679
516	1.270
-	4
50.185	18.951

c. Thuế suất áp dụng:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải dựa sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.035.834	283.447	46.317.281
Chứng khoán kinh doanh	2.043.273	-	2.043.273
Cho vay khách hàng - gộp	97.298.822	-	97.298.822
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.462.591	-	21.462.591
Tiền gửi và vay các TCTD khác	39.390.782	-	39.390.782
Tiền gửi của khách hàng	103.157.259	58.141	103.215.400
Phát hành giấy tờ có giá	20.118.949	-	20.118.949
Các cam kết tín dụng - gộp	748.857	-	748.857

35. Rủi ro thị trường

35.1 Rủi ro lãi suất

	ĐVT: Triệu đồng							
Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	662.322	-	-	-	-	-	-	662.322
Tiền gửi tại NHNN	-	2.846.289	-	-	-	-	-	2.846.289
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	26.989.771	17.388.450	39.003	1.960.000	-	-	46.317.261
Chứng khoán kinh doanh	-	-	625.751	516.817	401.105	-	-	2.043.273
Các công cụ tài chính phải sinh và các TS tài chính khác	169.510	-	-	-	-	-	-	169.510
Cho vay khách hàng - gộp	3.078.130	38.181.551	21.462.865	11.290.015	25.147.941	2.358.195	63.923	97.298.822
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	8.834.212	2.500.000	1.651.000	10.478.339	21.462.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	+	200.000	+	-	-	+	-	200.000
Tài sản có định	-	686.234	-	-	-	-	-	686.234
Tài sản có khác - gộp	13.548	4.155.705	-	-	-	+	-	4.167.316
Tổng tài sản	3.691.878	5.071.834	48.837.611	39.816.709	17,076.044	5.188.195	10.542.381	175.853.618
Nợ phải trả								
Chi khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	6.443	6.443
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	3.028	-	33.924.909	3.373.845	-	-	39.306.782
Tiền gửi của khách hàng	-	46.892.421	12.111.628	23.230.139	16.302.820	1.978.372	-	103.215.400
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu, dự trữ DT, cho vay mua TCTD chưa mua ra	-	+	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.530.090	8.530.000	3.456.000	129.300	4.189.040	20.118.949
Các khoản nợ khác	-	3.035.978	-	-	-	-	-	3.035.978
Tổng nợ phải trả	3.691.878	48.591.449	16,611,628	67,785,908	27,178,665	2,107,672	4,593,083	105,677,543
Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3.691.878	2.835.856	11.423.162	22.805.881	(50.819.824)	18.322.381	2.988.523	6.145.218
Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.691.878	2,835,856	11,423,162	22,805,881	(50,819,824)	18,322,381	2,988,523	6,145,218

35.2 Rủi ro tiền tệ

VND (Triệu VND)	USD Quy đổi	EUR Quy đổi	Các ngoại tệ khác Quy đổi	ĐVT: Triệu đồng Tổng
991.724	60.810	3.086	7.918	662.322
2.786.580	59.700	-	-	2.846.289
30.146.651	6.988.260	7.368	134.748	46.317.261
2.043.273	-	-	-	2.043.273
4.409.400	(4.189.200)	(25.623)	(27.187)	169.510
66.821.704	167.828	-	-	97.298.822
21.462.591	-	-	-	21.462.591
200.000	-	-	-	200.000
686.234	-	-	-	686.234

Tài sản Có khác - gộp	1.087.203	77.907	-	2.200	4.107.216
Tổng tài sản	172.243.480	3.397.702	(14.865)	187.381	175.853.618
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu					
Nợ Chính phủ và NHNN	6.443	-	-	-	6.443
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	34.402.397	1.898.345	-	-	36.300.742
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	182.443.808	143.828	2.865	24.819	185.315.400
Phạt hành giấy tờ có giá	20.118.940	-	-	-	20.118.940
Các khoản nợ khác	2.872.048	18.727	-	125.203	3.035.978
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	179.843.696	5.680.940	2.865	150.642	165.677.543
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	12.699.784	(2.283.238)	(17.730)	7.239	10.176.075

35.3 Rủi ro thanh khoản

ĐVT: Triệu đồng

	Quá hạn				Trung hạn			Tổng
	Từ 3 tháng	Đến 3 tháng	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng loại quý	-	-	662.722	-	-	-	-	662.722
Tiền gửi NHNN	-	-	2.846.289	-	-	-	-	2.846.289
Tiền gửi từ các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	26.689.771	17.388.140	1.939.900	-	-	46.017.811
Chứng khoán lãi dương	-	-	-	625.331	194.732	-	-	2.943.273
Các công cụ tài chính phải sinh và cho thuê tài chính khác	-	-	-	169.210	-	-	-	169.210
Cho vay khách hàng - gộp	1.793.826	1.884.494	8.093.988	17.723.390	32.475.127	18.916.829	15.499.592	97.298.622
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	5.734.212	2.650.000	10.478.379	21.462.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	210.090	268.889
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	173.307	512.927	686.234
Tài sản Có khác - gộp	15.548	-	4.135.768	-	-	-	-	4.167.316
Tổng tài sản	1.807.394	1.884.494	42.658.138	35.938.747	45.169.861	21.740.136	26.884.858	175.853.618
Nợ phải trả								
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	6.443	6.443
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	2.024	-	37.298.754	-	-	39.306.782
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.210.241	18.930.140	68.407.703	3.677.236	-	103.215.460
Phạt hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.510.000	12.032.000	229.320	4.389.640	20.118.940
Các khoản nợ khác	-	-	-	3.035.978	-	-	-	3.035.978
Tổng nợ phải trả	-	-	19.210.285	26.466.188	111.736.457	3,906.556	4,395.083	165.677.543
Mức chênh lệch thanh khoản	1.807.394	1.884.494	23,447,853	9,472,559	(66,566,596)	17,833,580	22,289,775	10,176,075

36. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong quý của Ngân hàng như sau:

ĐVT: Triệu đồng

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I Doanh thu	762.444	719.543	537.958	428.926	4.916.893	4.476.447	(3.413.427)	(3.288.118)	3.853.863	3.561.328
1. Doanh thu lãi	752.249	708.627	533.735	452.807	4.816.670	4.363.503	(3.413.427)	(3.288.118)	2.719.216	2.236.509
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	8.620	10.293	4.188	3.819	42.415	39.794	-	-	55.223	83.947
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.575	813	30	-	37.789	73.050	-	-	59.864	71.372
II Chi phí	669.336	662.055	491.993	484.501	4.719.207	4.341.883	(3.413.427)	(3.288.118)	2.447.101	2.199.992
1. Chi phí lãi	614.247	611.089	443.694	445.284	4.392.235	4.017.685	(3.413.427)	(3.288.118)	2.096.238	1.785.335

2 Chỉ phí khác hoạt tài sản cố định	2.531	7.451	1.691	1.464	21.255	21.412	-	-	25.327	25.820
3 Chỉ phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	12.248	47.416	46.638	37.754	325.717	302.156	-	-	426.543	387.620
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	93.105	57.433	45.968	(25.545)	227.676	124.894	-	-	366.764	163.836
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.367)	(5.319)	1.091	18.260	(119.223)	77.194	-	-	(118.399)	93.441
Kết quả kinh doanh hệ phân trước thuế TNDN	90.844	43.086	49.859	(47.111)	108.453	57.501	-	-	248.365	73.295

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm
III. Tài sản										
1. Tiền mặt	140.297	127.726	109.730	99.523	412.175	311.353	-	-	662.322	518.603
2. Tiền gửi tại NHNN	10.900	2.045	16.649	11.431	2.838.760	7.011.326	-	-	2.849.289	7.024.300
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.060	8.292	877	882	48.504.423	37.912.025	-	-	49.717.261	35.821.209
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	1.013.278	340.327	-	-	2.045.273	340.327
5. Các công cụ thương phẩm trên và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	169.510	19.061	-	-	169.510	29.061
6. Cho vay không bằng	11.038.944	11.310.218	8.962.440	9.752.988	71.897.278	72.173.862	-	-	97.298.822	93.637.036
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	21.462.591	22.417.405	-	-	21.462.591	21.417.404
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	200.000	5.000	-	-	200.000	5.000
9. Tài sản cố định	19.146	17.618	19.709	17.651	647.295	662.032	-	-	646.214	616.874
10. Tài sản vô hình	302.430	268.121	176.428	120.315	3.710.992	2.969.720	(22.557)	(22.557)	4.167.316	1.525.681

IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	6.443	312.851	-	-	6.443	222.891
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN/VN	1	1	1.528	1.007	39.289.233	38.415.129	-	-	39.290.762	38.416.167
3. Tiền gửi của khách hàng	32.483.977	29.727.334	21.528.647	19.426.819	48.802.976	45.501.900	-	-	183.215.901	94.843.677
4. Phân bổ chi phí bancassurance	306.610	236.760	150.860	84.038	19.661.470	17.357.450	-	-	20.118.448	17.678.260
5. Nợ phải trả khác	686.520	714.036	355.979	401.203	2.004.036	1.894.197	(22.557)	(22.557)	3.033.978	2.955.383

VIII.59. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

ĐVT: Triệu đồng

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần
Bao lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết giao dịch hối đoái	32.148.370	-	32.148.370	35.401.945	-	35.401.945
Trợ cấp	-	-	-	-	-	-
- Cam kết mua ngoại tệ	4.653.140	-	4.653.140	3.330.715	-	3.330.715
- Cam kết bán ngoại tệ	1.009.215	-	1.009.215	83.194	-	83.194
- Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ	26.486.015	-	26.486.015	31.988.036	-	31.988.036

Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.160	(123)	7.937	25.743	(3.970)	21.773
Bao lãnh khác	754.623	(13.753)	740.870	842.478	(16.869)	825.609
Cam kết khác	8.991.053	-	8.991.053	8.804.949	-	8.804.949

37. Cam kết vốn

a. Cam kết vốn

Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng báo cáo tình hình tài chính riêng là

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Đã được duyệt và đi ký kết hợp đồng	85.215	32.193

b. Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng thuê vào phòng tại cho một số chỉ thành dưới dạng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tài sản phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Dẫn một năm	185.414	174.096
Trên một đến năm năm	358.651	328.543
Trên năm năm	63.325	46.457
Tổng	607.390	549.096

b. Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng cho thuê một bảng như cơ dựng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Các khoản tiền cho thuê phải trả cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Dẫn hạn trong một năm	1.658	89
Dẫn hạn từ một đến năm năm	2.694	1.100
Tổng	4.352	1.189

VIII.40a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay chưa thu được	985.781	930.391
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	-	-
Tổng	985.781	930.391

VIII.40b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	368.922	370.600
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.539	48.374
Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	379.461	418.974

VIII.40c. Tài sản và chứng từ khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kiểm loại quỹ, đủ quỹ giữ hộ	15.224	14.775
Tài sản khác giữ hộ	186.397	187.241
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhân thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chữ xử lý	12.300	12.300
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	-	-
Tổng	213.921	214.316

Lập bảng



Trần Thị Minh Châu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Chi

